

# NHỮNG THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ ĐỔI MỚI

VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

**T**rong 25 năm qua, khoa học giáo dục (KHGD) Việt Nam được định hướng theo những tư tưởng đổi mới của Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI, các nghị quyết của Hội nghị TW lần thứ 4 khóa VII, đặc biệt là nghị quyết của Hội nghị TW 2 khóa VIII. Các công trình nghiên cứu tập trung theo 3 hướng: nghiên cứu cơ bản; nghiên cứu ứng dụng – triển khai; và nghiên cứu góp phần giải quyết nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ chính trị của ngành. Thông qua những nghiên cứu giáo dục ở tầm vĩ mô, KHGD đóng vai trò tham mưu cho các nhà quản lý xã hội, các nhà hoạch định chính sách trong việc lựa chọn, quyết định những đường lối, chiến lược, chính sách, chủ trương, giải pháp lớn về GD. Bằng những nghiên cứu ở tầm vi mô, KHGD có vai trò cung cấp các luận cứ khoa học giúp giáo viên (GV) và cán bộ quản lý giáo dục (QLGD) ứng dụng triển khai có kết quả những đổi mới quản lý và quá trình dạy học trong các nhà trường.

## 1. Những thành tựu nghiên cứu cơ bản

Trong thời gian qua, các công trình nghiên cứu đã chú trọng đến các vấn đề lí luận, phương pháp luận then chốt của KHGD. Các chuyên ngành KHGD đã tiếp cận được với tri thức KHGD thế giới, có những đóng góp mới cho sự phát triển KHGD Việt Nam, góp phần đáp ứng yêu cầu thực tiễn của sự nghiệp đổi mới giáo dục, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước và hội nhập quốc tế.

### 1.1. Các kết quả nghiên cứu tâm lí học và sinh lí học lứa tuổi

Các nghiên cứu tâm lí học và sinh lí học lứa tuổi trong thời gian qua tập trung vào người học, những đặc điểm tâm sinh lí, sự phát triển hình thái của lứa tuổi mầm non, học sinh phổ thông làm cơ sở cho việc đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục - dạy học theo hướng nghiên cứu định lượng. Đi theo hướng này có nhiều đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở đã được đánh giá nghiệm thu, hàng

trăm luận văn thạc sĩ, hàng chục luận án tiến sĩ tâm lí học đã được bảo vệ thành công.

Các đề tài nghiên cứu đã đem lại nhiều kết quả có ý nghĩa lí luận và thực tiễn, trong đó thành tựu nổi bật là việc xác định gia tốc phát triển của trẻ em Việt Nam; gia tốc sinh học, gia tốc tâm lí và gia tốc xã hội bằng cách đo đạc các chỉ số cơ bản về sinh lí và tâm lí của trẻ mầm non và học sinh từ tiểu học đến trung học phổ thông với quy trình, kĩ thuật, công cụ đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy. Có thể nói, chưa bao giờ lại có những nghiên cứu cơ bản, có hệ thống về đặc điểm tâm sinh lí trẻ em học sinh (HS) Việt Nam như vậy với phương pháp khá hiện đại, cập nhật những lí luận mới nhất trong lĩnh vực tâm lí học.

Các kết quả nghiên cứu cho phép có một số kết luận sau về gia tốc phát triển sinh lí ở trẻ em HS Việt Nam hiện nay so với thập kỉ 90 của thế kỉ trước, như: sự tăng trưởng về cân nặng, chiều cao, tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng của trẻ em Việt Nam từ mầm non đến HS phổ thông đều có sự tiến bộ rõ rệt; có sự phát triển hài hòa, cân đối, thoát khỏi tình trạng còi cọc, nhưng chưa ổn định; đồng thời đã xuất hiện hiện tượng béo phì, thừa cân, v.v... Điều đáng lo ngại là sự gia tăng một số bệnh học đường ở HS ngày nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉ lệ HS có thị lực kém hiện nay rất cao (45%), đặc biệt ở HS thành phố. Tỉ lệ HS bị cong, vẹo cột sống cũng khá cao (17,23%).

Việc nghiên cứu xác định gia tốc phát triển tâm lí của HS Việt Nam chủ yếu tập trung vào sự phát triển trí tuệ qua việc đo đạc các chỉ số IQ (Intelligence Quotient), EQ (Emotion Quotient), CQ (Creative Quotient) và trí nhớ cùng một số chỉ số nhân cách của học sinh như hứng thú học tập, xu hướng nghề nghiệp, định hướng giá trị, kĩ năng thích ứng xã hội. Các chỉ số nhân cách còn cho thấy gia tốc xã hội ở HS Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu các chỉ số trí tuệ IQ, CQ, EQ qua việc đo trực tiếp trên 12.000 HS từ lớp 2

đến lớp 12 bằng các bộ test của một số tác giả có uy tín trên thế giới hiện nay có thể cho phép rút ra một số nhận xét về phát triển trí tuệ của HS phổ thông như sau:

- Trong 3 chỉ số trí tuệ IQ, EQ, CQ thì chỉ số IQ không thua kém HS các nước trên thế giới, chỉ số IQ trung bình của HS Việt Nam đạt mức trung bình chuẩn của thế giới; chỉ số trí tuệ sáng tạo CQ ở HS Việt Nam là thấp nhất, đặc biệt so với trẻ em ở các nước châu Âu và Mỹ. Sự phát triển trí tuệ của HS phổ thông chịu ảnh hưởng của một loạt các yếu tố bên trong và bên ngoài, và là sản phẩm của quá trình tương tác liên tục giữa đứa trẻ với môi trường sống xung quanh. Trong số những yếu tố có ảnh hưởng thì môi trường GD của nhà trường và gia đình có vai trò quan trọng nhất, tạo ra sự khác biệt lớn nhất về sự phát triển trí tuệ của HS phổ thông.

- Sự phát triển thể chất của thanh thiếu niên Việt Nam còn ở mức độ thấp, thua kém thanh thiếu niên của một số nước châu Á khác như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, v.v... Không chỉ thấp về chiều cao, thanh niên Việt Nam còn yếu cả về sức mạnh cơ bắp, độ dẻo dai và sức bền.

Bằng phương pháp điều tra xã hội học và trắc nghiệm tâm lý - xã hội trên học sinh trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) chúng ta rút ra một số nhận xét khái quát về một số đặc điểm nhân cách của HS phổ thông Việt Nam hiện nay. Đa số HS có hứng thú học tập, nhưng chưa bền vững và chủ yếu vẫn dừng lại ở hứng thú học tập gián tiếp. Ở HS chưa hình thành khuynh hướng nghề nghiệp rõ rệt, một số nghề hiện nay xã hội đang có nhu cầu cao về nhân lực để phục vụ trực tiếp cho CNH, HĐH đất nước lại chưa được học sinh hướng tới. Về giá trị và định hướng giá trị, nhìn chung HS định hướng và đánh giá cao các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, các giá trị này có ý nghĩa tinh thần. Các giá trị phương tiện và giá trị mục đích đều được đa số HS nhận thức và đánh giá tích cực. Tuy nhiên, có một số giá trị rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay nhưng chưa được HS nhận thức và đánh giá đúng ý nghĩa của nó.

Các kết quả nghiên cứu sự phát triển tâm lý của lứa tuổi mẫu giáo về nhận thức, ngôn ngữ, quan hệ tình cảm - xã hội cho thấy, trẻ ở mọi độ tuổi đều phát triển bình thường theo đúng

quy luật. Riêng ở độ tuổi mẫu giáo lớn (61-72 tháng tuổi) có sự phát triển mạnh về ngôn ngữ. Ở độ tuổi này các kĩ năng xã hội đã được hình thành, giúp trẻ tạo dựng tốt các mối quan hệ trong nhóm, được nhóm và những người khác chấp nhận.

Việc nghiên cứu đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ mầm non theo phương pháp nghiên cứu dọc đã cho thấy được bức tranh toàn cảnh về sự phát triển này, đặc biệt gia tốc phát triển từng mặt theo độ tuổi. Đây là cơ sở quan trọng để thiết kế chương trình chăm sóc - giáo dục trẻ cho phù hợp.

### 1.2. Các kết quả nghiên cứu cơ bản về giáo dục học

Các công trình nghiên cứu cơ bản về giáo dục học (GDH) trong những năm qua đã góp phần phát triển hệ thống tri thức GDH Việt Nam. Các đề tài đã tập trung vào việc phát triển các chuyên ngành của GDH. Phần lí luận chung của GDH hướng vào các vấn đề phương pháp luận và lí luận cơ bản như: nghiên cứu nhân cách con người Việt Nam; văn hóa Việt Nam và mối quan hệ giữa văn hóa và GD; triết học GD Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về GD; tiếp thu những thành tựu KHGD thế giới và vận dụng vào GD Việt Nam.

*Những nghiên cứu triết học giáo dục Việt Nam, triết lí giáo dục Việt Nam và tư tưởng giáo dục Hồ Chí Minh* đã góp phần quan trọng làm sáng tỏ cấu trúc tư tưởng triết học GD của Người. Đã có nhiều công trình đăng tải trên các tạp chí hướng đến khẳng định và làm rõ hơn triết lí phát triển GD Việt Nam, một triết lí GD vì dân, của dân, do dân và mọi người dân được học liên tục, học suốt đời trong một xã hội học tập. Một triết lí của nền GD mở, dân tộc, tiên tiến, hiện đại và hội nhập quốc tế.

Việc nghiên cứu đặc điểm nhân cách con người Việt Nam theo phương pháp xã hội học, tiến hành trên quy mô lớn và thông qua phân tích yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn tới 2020, đã cho phép hình dung một bức tranh chung về nhân cách con người Việt Nam trong thời kì đổi mới rất cần thiết cho việc đưa ra những giải pháp GD đúng đắn, cho việc xác định mục tiêu GD thể hệ trẻ đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước, trong bối cảnh toàn cầu hóa, bước đầu đề xuất mô hình con người Việt Nam hiện đại.

Về lí luận dạy học, các nghiên cứu làm rõ hơn nội dung học vấn phổ thông và quan điểm tích hợp nội dung trong thời đại khoa học, công nghệ phát triển như vũ bão, từ đó đưa ra những định hướng và nguyên tắc lựa chọn nội dung dạy học và tổ chức tích hợp nội dung GD trong giáo dục mầm non (GDMN) và giáo dục phổ thông (GDPT); bổ sung lí luận về phương pháp dạy học (PPDH): làm rõ hơn bản chất và đặc trưng của các PPDH hiện đại (dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, dạy học kiến tạo, dạy học tương tác, dạy học phân hóa, dạy học theo dự án...); ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; cơ sở phân loại PPDH; lựa chọn và phối hợp các PPDH, bản chất và phương hướng đổi mới PPDH. Các công trình nghiên cứu cũng đã làm sáng tỏ những vấn đề phân hóa trong dạy học ngày nay; những vấn đề lí luận về dạy học tự chọn; đi sâu nghiên cứu tính quy luật của quá trình dạy học và giáo dục, xét ở ba cấp độ: những quy luật chung nhất, những quy luật chung và những quy luật đặc thù.

Một trong những vấn đề cơ bản của nghiên cứu phát triển lí luận dạy học là nghiên cứu lí luận về phát triển chương trình giáo dục (CTGD). Những năm gần đây đã có một số đề tài tập trung nghiên cứu lí luận phát triển CTGD phổ thông, như quan niệm về CTGD (curriculum), về chuẩn; các nguyên tắc xây dựng CTGD; quy trình và kĩ thuật xây dựng CTGD. Cùng với việc nghiên cứu lí luận phát triển chương trình, còn có nhiều đề tài khác nghiên cứu lí luận về sách giáo khoa, về đánh giá kết quả học tập phục vụ cho việc thực hiện chương trình và sách giáo khoa mới. Có thể nói, lần đầu tiên chúng ta định hình được lí luận về phát triển CTGD. Trước hết, khái niệm chương trình đã được nhận thức một cách đầy đủ hơn, rộng rãi hơn so với cách hiểu trước đây. Chương trình được hiểu là một kế hoạch sư phạm, trong đó bao gồm mục tiêu cần đạt (mục tiêu chung, mục tiêu cấp học, mục tiêu môn học); quy định chuẩn kiến thức, kĩ năng; phạm vi, cấu trúc nội dung giáo dục theo môn học; phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học, cấp học; nội dung và hình thức đánh giá chất lượng giáo dục. Các yếu tố trên đây đồng thời hình thành nên cấu tạo khung của chương trình. Chương trình có nhiều loại hình: Chương trình

xây dựng theo các trình độ hoặc chương trình xây dựng theo cấp, lớp học; chương trình xây dựng theo chủ đề, lĩnh vực (chương trình tích hợp). Chúng ta đã có các công trình nghiên cứu về phát triển chương trình tiếp cận theo năng lực, về xây dựng chuẩn đầu ra, về tổ chức quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở đại học.

Cùng với việc làm sáng tỏ các khái niệm có liên quan tới chương trình là việc nghiên cứu quy trình xây dựng CTGD, hệ tiêu chí và cách thức đánh giá chương trình... Có thể nói, cho đến nay ở nước ta đã xác định được một quy trình xây dựng CTGD hợp lí, một hệ tiêu chí đánh giá khá đầy đủ.

Về lí luận giáo dục, một số vấn đề được làm phong phú thêm. Các nhà nghiên cứu đã quan tâm nhiều tới vấn đề giáo dục giá trị, qua đó đã xác định được hệ thống giá trị đạo đức trong điều kiện đổi mới. Ngoài những giá trị truyền thống như yêu nước, nhân ái, đoàn kết, cần kiệm, hiếu học, gắn bó với gia đình, quê hương... đã hình thành những giá trị mới như hòa bình, độc lập, tự do, dân chủ, năng động, sáng tạo, khả năng thích ứng, nhạy cảm với cái mới, giữ chữ tín, làm giàu, phát triển bền vững... Việc nghiên cứu về giá trị đã đặt nền móng cho bộ môn giá trị học và giáo dục giá trị.

Một điều đáng lưu ý là trong việc nghiên cứu nhân cách, bên cạnh ưu điểm, đã xác định được những nhược điểm, hạn chế của con người Việt Nam để có thể nhìn nhận con người Việt Nam một cách toàn diện và đề xuất những giải pháp giáo dục thích hợp.

Một số lĩnh vực nghiên cứu như kinh tế học giáo dục, xã hội học giáo dục - trước kia chưa đề cập tới, đến nay đã đạt được những kết quả ban đầu: xác định những quan niệm, phương pháp luận, các phương pháp nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu cơ bản. Đã có một số công trình nghiên cứu về đầu tư và chia sẻ chi phí trong giáo dục.

Một thách thức đặt ra với giáo dục là những đổi mới của nhà trường Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (KTTTĐHXC). Đã có nhiều công trình nghiên cứu chỉ ra những yêu cầu đối với giáo dục và đào tạo, về hệ thống giáo dục công, giáo dục ngoài công lập, phát triển giáo dục trong nền KTTTĐHXC và hội nhập quốc

tế, về đổi mới đào tạo nhân lực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động xã hội; đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế, gia nhập WTO. Nhiều đề tài về xã hội hóa giáo dục đã được thực hiện vừa cho một cách nhìn toàn diện và đúng đắn về xã hội hóa giáo dục, vừa tạo cơ sở cho việc xây dựng các quy chế cần thiết của loại hình trường ngoài công lập hoặc trả lời những câu hỏi có ý nghĩa đặc biệt như: hiểu thế nào là phi lợi nhuận; chủ sở hữu là ai?

*Giáo dục so sánh* là một chuyên ngành của GDH. Trong những năm qua, các công trình nghiên cứu của chuyên ngành này hướng vào các vấn đề phương pháp luận của giáo dục so sánh: bản chất, đối tượng, nhiệm vụ, quy trình, phương pháp, v.v... Đã có nhiều công trình nghiên cứu so sánh về xu thế phát triển CTGD các cấp học và trình độ đào tạo, so sánh về hệ thống giáo dục quốc dân, mô hình và phương pháp giáo dục của các nước, đánh giá trong giáo dục. Các kết quả nghiên cứu này là một trong những căn cứ quan trọng để định hướng phát triển giáo dục Việt Nam.

*Khoa học quản lý giáo dục* (QLGD) là một chuyên ngành của KHGD mới được nghiên cứu ở nước ta trong vòng hơn 20 năm lại đây. Thời gian đầu còn tập trung vào những vấn đề phương pháp luận của khoa học này như xác định đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, cấu trúc nội dung của khoa học QLGD. Bước vào thế kỉ 21, trước yêu cầu đổi mới giáo dục theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, chúng ta đã đi vào nghiên cứu lí luận những vấn đề bức xúc của công tác QLGD ở Việt Nam: những lí thuyết hiện đại về QLGD; lí thuyết về quản lý nhà nước về GD và quản lý các cơ sở GD; lí luận về QLGD Việt Nam trong nền KTTTĐHXHCN và hội nhập quốc tế; các giải pháp QLGD nhằm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH; quản lý giáo dục hướng tới nền GD thực sự của dân, do dân, vì dân, và xây dựng một xã hội học tập.

Các công trình nghiên cứu đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề lí luận cơ bản như: quan niệm về đổi mới QLGD ở Việt Nam; các yếu tố hình thành mô hình QLGD ở nước ta; phân cấp QLGD và quản lý phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH,

trước hết là hoàn thiện cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân và cơ cấu đào tạo trên các mặt: cơ cấu trình độ; cơ cấu ngành nghề; cơ cấu vùng miền, v.v...

*Lí luận về Chiến lược phát triển giáo dục* là một nội dung quan trọng của khoa học QLGD. Từ những năm 90 của thế kỉ trước, các Viện nghiên cứu quốc gia đã triển khai nhiều hoạt động nghiên cứu về chiến lược và chính sách giáo dục thông qua các đề tài khoa học các cấp, các chuyên đề và luận văn cao học, luận án tiến sĩ. Những kết quả đó đã góp phần đặt nền móng hình thành hệ thống lí luận cơ bản về khoa học chiến lược giáo dục, đặc biệt là về quy trình, phương pháp, kĩ thuật xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển giáo dục và quy trình đánh giá việc thực hiện chiến lược, tạo cơ sở cho việc xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010, Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 và hoạch định phát triển từng lĩnh vực của giáo dục, quy hoạch phát triển giáo dục của các địa phương, hoặc lập kế hoạch chiến lược phát triển cơ sở đào tạo. Nhiều công trình nghiên cứu đã đóng góp quan trọng trong việc hoạch định chính sách phát triển giáo dục cho các vùng miền, các cấp học và trình độ đào tạo khác nhau.

## 2. Các thành tựu nghiên cứu ứng dụng - triển khai

Các đề tài nghiên cứu ứng dụng - triển khai đáp ứng yêu cầu của thực tiễn giáo dục trong những năm qua chiếm tỉ trọng khá lớn trong tổng số đề tài nghiên cứu. Các đề tài này tập trung vào các vấn đề: quản lý nhà nước về giáo dục và quản lý nhà trường; thiết kế, điều chỉnh chương trình, nội dung giáo dục cho các loại hình trường và các đối tượng giáo dục khác nhau thuộc các cấp học, trình độ đào tạo khác nhau (giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục trẻ khuyết tật, giáo dục nghề nghiệp và đại học...); đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục và phương tiện dạy học...

Kết quả nghiên cứu của các đề tài này góp phần đổi mới giáo dục theo tinh thần của Nghị quyết TW 2 (khóa VIII), Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và Nghị quyết 40/2000/QH10 của Quốc hội. Những thành tựu chủ yếu được trình bày dưới đây.

**2.1. Đối với giáo dục mầm non:** Những nghiên cứu của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam và một số trường đại học đã đóng góp phần cơ bản trong việc xây dựng chương trình GDMN và biên soạn các tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình; xây dựng các bộ tài liệu, học liệu phục vụ cho cô giáo và trẻ thực hiện các hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp chủ đề; xây dựng hệ thống tiêu chí để kiểm định chất lượng các trường mầm non. Nghiên cứu GDMN vùng khó khăn, chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mầm non ở vùng dân tộc thiểu số...

Bộ chương trình GDMN đã được Hội đồng Quốc gia thẩm định thông qua và sau khi triển khai thí điểm, hoàn thiện đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức ban hành để triển khai đại trà.

Có thể nói, việc hoàn thành bộ chương trình và sách hướng dẫn GV thực hiện chương trình GDMN là thành công lớn, thực sự góp phần thực hiện Quyết định 161/2002/TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển GDMN và Nghị quyết 40/2000/QH của Quốc hội về đổi mới chương trình giáo dục, thực hiện mục tiêu phát triển GDMN trong chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010.

**2.2. Đối với giáo dục phổ thông:** Trong những năm qua, đặc biệt là những năm đầu của thế kỉ 21, dưới sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam là cơ quan đầu mối phối hợp với các cơ quan trực thuộc Bộ nghiên cứu hoàn thiện, thẩm định, ban hành và triển khai trong thực tế chương trình và sách giáo khoa từ tiểu học đến trung học phổ thông: xác định nội dung, hình thức của văn bản chương trình cấp học, sách giáo khoa, sách giáo viên; quy trình hoàn thiện, thẩm định chương trình, sách giáo khoa để Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, ban hành; xác định nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức tập huấn giáo viên dạy học theo chương trình, sách giáo khoa mới; nghiên cứu phương án vận dụng linh hoạt chương trình, sách giáo khoa mới cho phù hợp với các đối tượng học sinh, các vùng miền khác nhau; nghiên cứu đánh giá chất lượng, hiệu quả triển khai đại trà trong cả nước chương trình, sách giáo khoa mới; rà soát, kết nối, điều chỉnh, hoàn thiện chương trình các cấp học thành chương trình giáo dục phổ thông thống nhất với hệ thống

chuẩn kiến thức và kĩ năng; nghiên cứu thực hiện phân hóa dạy học; nghiên cứu các giải pháp đổi mới phương pháp dạy học.

Vào những năm của 90 thế kỉ trước, cùng với việc nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy học có hàng loạt các công trình nghiên cứu về đổi mới đánh giá kết quả học tập. Các kết quả nghiên cứu đã để lại một dấu ấn rõ nét trong thực tiễn đánh giá kết quả học tập ở nhà trường phổ thông.

**2.3. Đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học:** Các đề tài nghiên cứu tập trung vào hai nhóm vấn đề: các vấn đề vĩ mô của hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học, và các vấn đề vi mô ở cấp cơ sở đào tạo.

Những nghiên cứu các vấn đề vĩ mô - hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học chủ yếu phục vụ công tác quản lí nhà nước các cấp như: quản lí nhà nước đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học; xây dựng chiến lược, quy hoạch; cơ cấu mạng lưới loại hình giáo dục nghề nghiệp và đại học; mô hình các loại hình cơ sở giáo dục đại học và nghề nghiệp (trung tâm dạy nghề cấp huyện, thị; trường cao đẳng cộng đồng; các loại hình trường bán công, dân lập và tư thục, v.v...); cơ chế, chính sách phục vụ đổi mới công tác quản lí giáo dục nghề nghiệp và đại học: nghiên cứu kiểm định nhà trường và kiểm định chương trình đào tạo; quản lí chất lượng đào tạo; mối quan hệ giữa đào tạo và sử dụng nhân lực trong nền kinh tế thị trường... Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã giúp cho Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành một số văn bản pháp quy và quyết định quản lí của ngành.

Những nghiên cứu các vấn đề vi mô chủ yếu phục vụ việc đổi mới quá trình đào tạo ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học: đổi mới công tác quản lí của người hiệu trưởng; đổi mới phương thức đào tạo và phát triển chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học... Kết quả nghiên cứu về đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp dạy học đã được các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề tiếp nhận, vận dụng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ở cơ sở.

**2.4. Đối với giáo dục không chính quy:** Tiếp theo việc nghiên cứu thành công *mô hình trung tâm học tập cộng đồng*, trong những năm qua các đề tài tập trung vào nghiên cứu các giải

pháp duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng của mô hình giáo dục mới này và các vấn đề đổi mới phương pháp dạy học người lớn; xác định nội dung và phương thức bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tham gia giáo dục không chính quy ở cộng đồng; các giải pháp phát triển giáo dục không chính quy và phổ cập THCS cho thanh thiếu niên không có điều kiện đến trường phổ thông. Từ việc làm rõ cơ sở tâm lý học và giáo dục học của việc dạy học người lớn, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các định hướng và biện pháp cụ thể đổi mới phương pháp dạy học là khai thác tối đa vốn kinh nghiệm của người học và tăng cường hoạt động hợp tác, trao đổi, chia sẻ giữa các học viên. Các cơ sở nói trên được xem là nền tảng quan trọng cho việc biên soạn giáo trình hoặc chuyên khảo "Giáo dục học người lớn".

Để nâng cao chất lượng giáo dục không chính quy ở cộng đồng, việc bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ tham gia là một giải pháp quan trọng. Đã có đề xuất chương trình bồi dưỡng theo ba lĩnh vực kiến thức: những vấn đề chung về giáo dục không chính quy; công tác quản lý trung tâm học tập cộng đồng; phương pháp giảng dạy người lớn. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn đã đề xuất các giải pháp phát triển giáo dục không chính quy, đặc biệt ở những vùng miền khó khăn, như: nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ; thực hiện xã hội hóa giáo dục qua việc phối hợp các ban ngành ở địa phương tạo ra nguồn lực; bồi dưỡng giáo viên và xây dựng chương trình, học liệu. Bên cạnh kết quả nghiên cứu nêu trên, phải kể đến kết quả của việc nghiên cứu đổi mới chương trình bổ túc THCS và THPT, biên soạn tài liệu hướng dẫn dạy học ở 10 bộ môn theo chương trình này. Việc làm đó đã góp phần tích cực đẩy nhanh tiến độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Có thể nói, các kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng vào thực tiễn giáo dục không chính quy, được các địa phương hoan nghênh.

**2.5. Đối với giáo dục trẻ khuyết tật:** Các công trình nghiên cứu trong những năm qua tiếp tục tập trung vào vấn đề giáo dục hòa nhập, một xu thế đang được nhiều nước đi theo nhằm đưa trẻ khuyết tật vào học tập ở những lớp bình thường. Đây là một sự đổi mới có tính chiến lược về phương thức giáo dục trẻ

khuyết tật. Vấn đề này đã được nghiên cứu từ những năm 90 của thế kỷ trước, 5 năm trở lại đây, một mặt tiếp tục phát triển lý luận giáo dục hòa nhập (hoàn thiện mục tiêu giáo dục hòa nhập, xây dựng mục tiêu và kế hoạch giáo dục; thực hiện kế hoạch giáo dục; đánh giá hiệu quả giáo dục), mặt khác xây dựng mô hình giáo dục hòa nhập cấp huyện và tổ chức triển khai vào thực tiễn. Mô hình giáo dục hòa nhập cấp huyện được xây dựng, từ công tác tổ chức các bước triển khai giáo dục hòa nhập trong hệ thống các trường mầm non và tiểu học, đến quy trình đào tạo đội ngũ giáo viên, phát triển nguồn lực, tổ chức các lực lượng của cộng đồng tham gia giáo dục, giám sát và đánh giá hiệu quả giáo dục. Theo xu hướng giáo dục hòa nhập, các đề tài nghiên cứu về tổ chức dạy học (mục tiêu, nội dung, phương pháp, đánh giá) cho trẻ có khuyết tật khác nhau như khiếm thính, khiếm thị, khó khăn về học đã đáp ứng nhu cầu thực tiễn của địa phương. Đặc biệt, các kĩ năng, công cụ cơ bản đã được nghiên cứu và được áp dụng trong thực tế giảng dạy ở cả 2 loại mô hình giáo dục hòa nhập và giáo dục chuyên biệt, như xây dựng tài liệu ngôn ngữ kí hiệu cho người điếc; thống nhất hệ thống kí hiệu nổi cho người mù Việt Nam; xác định các nguyên tắc cơ bản trong việc chuyển đổi sách giáo khoa phổ thông sang chữ nổi cho học sinh mù. Các kết quả nghiên cứu đã được địa phương trong cả nước đón nhận và hoan nghênh.

**2.6. Đối với giáo dục dân tộc:** Các đề tài nghiên cứu trong thời kì đổi mới tập trung vào các vấn đề: nghiên cứu đặc điểm tâm sinh lý của học sinh dân tộc - cơ sở khoa học của việc đề xuất các giải pháp triển khai chương trình, sách giáo khoa mới vào các vùng dân tộc thiểu số; nghiên cứu dạy tiếng dân tộc và tiếng Việt cho học sinh dân tộc, dạy tiếng dân tộc cho cán bộ đang công tác tại vùng dân tộc; nghiên cứu các biện pháp kĩ thuật nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học ở vùng dân tộc; công tác quản lý các loại hình trường, lớp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên của miền núi và vùng dân tộc thiểu số. Hoàn thiện mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông dân tộc bán trú. Các kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng vào thực tiễn giáo dục các vùng dân tộc thiểu số



trên phạm vi toàn quốc, đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc. Có thể nêu lên một số thành tựu nổi bật, như: xây dựng chương trình và biên soạn sách giáo khoa dạy tiếng Khmer cho học sinh phổ thông; xây dựng chương trình khung dạy tiếng dân tộc cho cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số, trên cơ sở đó xây dựng chương trình và biên soạn tài liệu dạy tiếng Khmer, Jrai, H'Mông, Chăm cho cán bộ; xây dựng và thí điểm chương trình dạy học song ngữ cho các vùng dân tộc ít người. Các chương trình và tài liệu đã được các địa phương tiếp nhận và hoan nghênh. Ngoài ra, phải kể đến các tài liệu như kĩ thuật dạy lớp ghép, hướng dẫn dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc, bộ phiếu thực hành tiểu học là những phương tiện góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học.

**2.7. Các công trình nghiên cứu về giáo viên** đã tập trung vào những vấn đề lí luận và tổng kết thực tiễn về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên, về động lực của nhà giáo, về lao động của giáo viên; trên cơ sở đó thiết kế các chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên các cấp học; đề xuất các biện pháp đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp bồi dưỡng giáo viên, phương pháp đào tạo ở trường sư phạm đáp ứng yêu cầu của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Trong năm (5) năm gần đây, việc nghiên cứu xây dựng chuẩn nghề nghiệp giáo viên đã giúp cho Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các văn bản về chuẩn hóa đội ngũ giáo viên. Chúng ta đã bước đầu triển khai mô hình đào tạo giáo viên theo phương thức nối tiếp, góp phần đa dạng hóa các phương thức đào tạo giáo viên ở Việt Nam.

**2.8. Các công trình nghiên cứu về cơ sở vật chất và phương tiện dạy học (CSVC - PTDH):** Trong những năm qua đã có những đóng góp bổ sung vào lí luận sáng tạo và sử dụng CSVC-PTDH trong điều kiện thực hiện đổi mới giáo dục, như: nghiên cứu hoàn chỉnh một bước về phân loại, về yêu cầu chất lượng CSVC - PTDH ở trường phổ thông; nghiên cứu xây dựng danh mục thiết bị dạy học; xây dựng mô hình phòng học bộ môn; nghiên cứu thiết kế mẫu và nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị dạy học.

Việc xác định yêu cầu chất lượng của việc sáng tạo CSVC-PTDH đi từ những yêu cầu

chung (yêu cầu khoa học và sư phạm: yêu cầu lao động có khoa học; yêu cầu kinh tế; yêu cầu kỹ thuật) đến yêu cầu đối với từng loại hình CSVC-PTDH. Đây là một bước tiến mới về lí luận sáng tạo PTDH. Để phục vụ cho việc triển khai chương trình, sách giáo khoa mới trong phạm vi cả nước, phối hợp với một số dự án và đơn vị khác, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam đã chủ trì xây dựng được danh mục thiết bị dạy học cho các trường tiểu học, THCS và THPT tuân theo 4 nguyên tắc: phù hợp với nội dung chương trình, sách giáo khoa, phương pháp dạy học mới; đảm bảo tính khoa học sư phạm, thiết thực và khả thi; chú trọng các thiết bị dạy học thực hành, các thiết bị dạy học giúp học sinh tự nghiên cứu chiếm lĩnh tri thức; mang tính tối ưu. Nghiên cứu xây dựng phòng học bộ môn là một giải pháp quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng PTDH vào quá trình dạy học. Trong những năm gần đây, một số đề tài nghiên cứu đưa ra mô hình phòng bộ môn của một số môn học và bước đầu triển khai thử nghiệm ở một số trường phổ thông. Việc thiết kế mẫu thiết bị dạy học cũng đạt được kết quả đáng kể. Các kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng vào thực tiễn giáo dục, đặc biệt được các công ty thiết bị giáo dục hoan nghênh.

### **3. Thành tựu nghiên cứu phục vụ quản lí nhà nước, góp phần giải quyết những nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ chính trị của ngành**

Trong những năm qua, ngoài những đề tài nghiên cứu được xây dựng theo từng chu kì kế hoạch, với tư cách là cơ quan nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam còn tiến hành nhiều công trình nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của Bộ, góp phần giải quyết những nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ chính trị của ngành. Nhiều công trình nghiên cứu đã kịp thời cung cấp những luận cứ khoa học cho việc đổi mới hệ thống GD và đóng góp có ý nghĩa vào việc xây dựng các văn bản quan trọng về GD, như: Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII; Nghị định 90CP của Chính phủ, trong đó đào tạo thạc sĩ - một bậc học mới lần đầu tiên đưa vào cơ cấu khung hệ thống giáo dục quốc dân. Nhiều kết quả nghiên cứu đã được đưa vào vận dụng trong thực tiễn, như: các loại hình, mô hình cơ sở giáo dục mới (các loại hình trường bán công, dân lập và tư thục;



trung tâm dạy nghề cấp quận/huyện, trường cao đẳng cộng đồng, trung tâm học tập cộng đồng, v.v... Đội ngũ cán bộ khoa học đã chủ trì và tham gia thực hiện các nhiệm vụ cấp bách của ngành, như: Xây dựng Báo cáo về tình hình giáo dục của Chính phủ trình Quốc hội khóa X tại kì họp thứ sáu; Báo cáo về việc thực hiện Nghị quyết TW 2 sau mỗi giai đoạn nhất định; Chiến lược phát triển GD 2001 - 2010; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chiến lược phát triển GD 2001 - 2010; Báo cáo tình hình phát triển giáo dục và đào tạo đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên và vùng Tây Bắc giai đoạn 2001 - 2005 và định hướng phát triển đến 2010; Dự thảo chiến lược phát triển GD 2011 - 2020 và chuẩn bị, cung cấp các nội dung về GD để đưa vào văn kiện Đại hội Đảng XI, v.v...

Viện KHGDVN đã chủ trì hoặc là cơ quan thường trực, hoặc phối hợp với các cơ quan thuộc Bộ nghiên cứu xây dựng và triển khai các đề án, như: Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; nghiên cứu xây dựng phương án điều chỉnh phân ban ở trung học phổ thông; xây dựng phương án giảm tải chương trình và nội dung sách giáo khoa tiểu học và THCS; phát triển nguồn nhân lực nông thôn Việt Nam; xây dựng "Kế hoạch hành động giáo dục trẻ khuyết tật giai đoạn 2005-2010"; xây dựng chương trình và sách giáo khoa tiếng dân tộc; thí điểm dạy tiếng Nhật trong trường phổ thông Việt Nam; dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài; dạy tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong nhà trường; dạy ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục giai đoạn 2005 - 2010.

Ngoài các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Viện, cấp trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo còn tiến hành các chương trình mục tiêu tập trung giải quyết một số vấn đề cấp bách của Ngành như đổi mới giáo dục đại học, đổi mới công tác quản lí giáo dục các cấp, phát triển giáo dục miền núi; phổ cập giáo dục tiểu học, THCS; giáo dục thường xuyên; phát hiện, bồi dưỡng tài năng học sinh, sinh viên; đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên; xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật trường học.

Nhìn lại những thành tựu nghiên cứu khoa học giáo dục trong những năm đổi mới, có thể thấy đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học

giáo dục đã cố gắng tiếp tục xây dựng một nền khoa học giáo dục tương đối toàn diện, đồng bộ và cập nhật, góp phần đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục, giải quyết khá kịp thời nhiều vấn đề đa dạng của thực tiễn giáo dục nước ta cả về cơ sở lí luận, cả về nội dung và cách thức thực hiện. Các chương trình nghiên cứu đã tập trung vào người học, định hình được các đặc điểm tâm sinh lí của trẻ em từ mầm non đến trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên làm cơ sở cho việc thiết kế các chương trình giáo dục. Các công trình nghiên cứu khoa học giáo dục không chỉ đảm bảo cơ sở khoa học cho một số quyết sách, chủ trương quan trọng của Bộ GD&ĐT mà còn đưa ra các giải pháp nhằm triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội về đổi mới giáo dục, giải quyết nhiều nhiệm vụ chính trị của ngành.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nghiên cứu KHGD cũng còn nhiều mặt yếu kém. Các kết quả nghiên cứu vẫn chưa theo kịp sự phát triển giáo dục trên thực tiễn và yêu cầu của đất nước. Nhiều vấn đề lí luận và thực tiễn cơ bản của cuộc đổi mới giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được làm sáng tỏ. Chưa có nhiều công trình có giá trị cao, có tầm cỡ về lí luận và thực tiễn. Có sự hẫng hụt đội ngũ chuyên gia đầu đàn. Hệ thống thông tin-thư viện phục vụ nghiên cứu chậm được hiện đại hóa. Phương pháp nghiên cứu chậm được đổi mới. Chính sách cho nghiên cứu khoa học giáo dục tuy có được quan tâm hơn, song chưa phù hợp với yêu cầu hiện nay, v.v... Các cơ quan quản lí và nghiên cứu KHGD cần phải nhận diện đầy đủ những yếu kém để khắc phục, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI "Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế".

#### SUMMARY

*The article gives an overview on the achievements of educational science research of Vietnam in the new period, which includes basic researches, research and development, researches serving state management. These achievements have really made contribution in the process of dealing with problems in the education sector in the past years.*